

Môn: NGỮ VĂN

(Kèm theo Quyết định số 1038/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 120 phút.
2. Hình thức thi: tự luận.
3. Định dạng:
 - Số câu/Bài thi: 07 câu/1 bài thi (Phần Đọc hiểu: 05 câu; Phần Viết: 02 câu).
 - Thang điểm: 10.
4. Giới hạn kiến thức: yêu cầu cần đạt của nội dung kiến thức môn Ngữ văn chủ yếu ở lớp 8 và lớp 9 Chương trình GDPT 2018.
 - Phần Đọc hiểu: văn bản văn học (*truyện ngắn/ thơ năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, thơ tự do*); văn bản thông tin (*thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên/ giới thiệu một danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử...*); văn bản nghị luận: *nghị luận xã hội*.
 - Phần Viết: Thực hiện như cấu trúc đề thi.
5. Lưu ý
 - Việc lựa chọn ngữ liệu cho đề thi: **sử dụng ngữ liệu ngoài sách giáo khoa để đánh giá được chính xác, khách quan năng lực học sinh**; phục vụ trực tiếp cho việc phát triển phẩm chất và năng lực theo mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình; phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức của học sinh lớp 9; có giá trị về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ; dung lượng ngữ liệu đưa vào đề thi phải đảm bảo đủ thời gian để học sinh đọc hiểu và làm bài, tổng độ dài các ngữ liệu trong đề thi không quá 1200 chữ.
 - Phần chú thích của ngữ liệu trong đề thi: giới thiệu ngắn gọn về tác giả, sự nghiệp, phong cách..., nếu đoạn trích trích dẫn từ tác phẩm truyện cần tóm tắt ngắn gọn để học sinh biết được bối cảnh và hiểu văn bản trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
 - Đề thi học tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025 - 2026 đảm bảo thống nhất về định dạng và cấu trúc với Đề minh họa nhưng cách hỏi và lệnh hỏi không nhất thiết trùng với đề minh họa.

II. Cấu trúc đề thi

Phần	Nội dung	Mức độ đánh giá			Điểm
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Đọc hiểu	<p>1. Ngữ liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản văn học: <i>truyện ngắn, thơ năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, thơ tự do.</i> - Văn bản thông tin: <i>thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên, giới thiệu một danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử...</i> - Văn bản nghị luận: <i>nghị luận xã hội.</i> <p>2. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu: một đoạn trích/ một văn bản hoàn chỉnh.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản văn học: đề tài, chi tiết tiêu biểu, nhân vật...; thể thơ, từ ngữ, hình ảnh ... - Văn bản thông tin: thông tin cơ bản, các phương tiện phi ngôn ngữ, chi tiết... - Văn bản nghị luận xã hội: luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu... 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được ý nghĩa chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài...; tư tưởng, tình cảm, thái độ của tác giả trong đoạn trích/văn bản truyện. - Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh, các biện pháp tu từ...; tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của tác giả trong đoạn trích/văn bản thơ. - Hiệu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ, vai trò chi tiết, tác dụng của cách trình bày thông tin, ý nghĩa nhan đề... trong đoạn trích/văn bản thông tin. - Vai trò của luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề... trong đoạn trích/văn bản nghị luận. 	<ul style="list-style-type: none"> - Rút ra được bài học, thông điệp về cách nghĩ, cách ứng xử do đoạn trích/văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của đoạn trích/văn bản đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học. 	4,0
	Số câu	02	02	01	
	Số điểm	1,0	2,0	1,0	

Phần	Nội dung	Mức độ đánh giá			Điểm	
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
Viết	Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ): - Phân tích một khía cạnh nội dung chủ đề hoặc một nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của đoạn trích/văn bản truyện ngắn. - Ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ (thơ năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, thơ tự do) *Lưu ý: Ngữ liệu phần viết đoạn văn không trùng với ngữ liệu ở phần Đọc hiểu.			Viết đoạn văn		
	Số câu			01	2,0	
	Số điểm			2,0		
	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.			Viết bài văn		
	Số câu			01	4,0	
	Số điểm			4,0		
	Tổng điểm toàn bài					10,0

-----HẾT-----

ĐỀ MINH HỌA

Môn: Ngữ văn

Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian giao đề

(Đề thi gồm 02 trang)

I. PHÂN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

(1) Nụ cười là phương thuốc quý giá nhất. Từ lâu các nhà nghiên cứu đã chứng minh được rằng khi chúng ta cười, bộ não sẽ tiết ra chất endorphins có tác dụng làm giảm cơn đau, tăng cường sự lan lợi, hoạt bát, đồng thời mang đến cho chúng ta cảm giác phấn khởi và vui vẻ.

(2) Cuộc sống ngày nay của chúng ta phải đối mặt với rất nhiều thử thách, từ khó khăn kinh tế cho đến những xung đột sắc tộc, khủng bố; từ ô nhiễm môi trường đến dịch bệnh. Vì thế chúng ta rất cần tiếng cười để tâm hồn được thanh thản, tinh thần được thư thái và giảm bớt áp lực từ những toan tính đời thường.

(3) Bạn có thể vượt qua những khúc quanh của cuộc đời mình dễ dàng hơn bằng cách mỉm cười với chúng. Không những thế bạn hãy mỉm cười với chính mình và với mọi người. Khi bạn biết mang nụ cười đến những người chung quanh, có nghĩa là bạn đã mang niềm tin đến cuộc sống của họ. Nhờ đó, chúng ta đều cảm thấy được chia sẻ, được động viên và khích lệ.

(4) Trong nhiều nền văn hóa khác nhau, sự hài hước là phương thức tốt nhất để chữa lành mọi nỗi đau. Dù giàu có hay mạnh khỏe, ai cũng trải qua ít nhiều đau khổ trong đời. Mức độ thăng trầm trong cuộc sống tùy thuộc vào tình hoàn cảnh cụ thể và tùy thuộc vào sự biến đổi thời cuộc ở quanh ta. Tiếng cười làm giảm bớt nỗi đau và sự sợ hãi. Thật vậy, các danh hài tuyệt vời nhất nổi tiếng nhất trên thế giới, phần lớn đều xuất thân và trưởng thành trong hoàn cảnh rất khó khăn. Phải chăng, sự hài hước chính là cơ chế chịu đựng đau khổ mà tạo hóa ban tặng cho mỗi người chúng ta? Hãy nhớ rằng, khi nghĩ về những điều vui vẻ, bạn sẽ cảm thấy mình hạnh phúc, mọi người sẽ thích thú khi ở bên bạn và những mối quan hệ hiện tại của bạn cũng sẽ được cải thiện tốt hơn.

(Dẫn theo Cho đi là còn mãi, Azim Jamal & Harvey McKinnon,
NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2023, tr.60-62)

Thực hiện yêu cầu từ câu 1 đến câu 5:

Câu 1. (0,5 điểm) Xác định luận đề của văn bản trên.

Câu 2. (0,5 điểm) Trong đoạn (2), tác giả đã dùng lí lẽ nào để khẳng định: “Chúng ta rất cần tiếng cười để tâm hồn được thanh thản, tinh thần được thư thái và giảm bớt áp lực từ những toan tính đời thường”?

Câu 3. (1,0 điểm) Phân tích vai trò của bằng chứng được sử dụng trong đoạn (4).

Câu 4. (1,0 điểm) Em hiểu gì về thái độ của tác giả khi bàn về vấn đề trên?

Câu 5. (1,0 điểm) Bài học nào từ văn bản có ý nghĩa nhất đối với em? Vì sao?

II. PHẦN VIẾT (6,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) ghi lại cảm nghĩ của em về bài thơ:

Mùa vải chín

*Em về Hải Phòng mùa vải tháng 5
Tu hú xốn xang gọi bầy xây tổ
Nắng bông bênh gửi mây vào nỗi nhớ
Chùm vải vườn nhà ngọt ngào đượi.*

*Lúa chín vàng, hương cau, hương ổi
Miền đất mỡ màu cây trái xum xuê
Dòng sông xanh nước chảy say mê
Chờ nặng phù sa bốn mùa kết trái.*

*Vải tháng 5 anh vin, em hái
Nghĩa đượm tình quê thơm thảo mặn nồng
Vải: Bát Trang, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo...
Gom nắng, gom mưa vị ngọt thơm hồng.*

*Gió nồm nam thổi chiều thơ mộng
Canh cua cà muối mẹ chờ con
Rạ rom quán quýt hương đồng nội
Xõa... vào mùa vải ánh trăng non!*

(Dẫn theo *Thơ trong mùa nắng*, Nguyễn Thị Thúy Ngoan,
Báo **Điện tử Hải Phòng**, ngày 10/6/2023)

Chú thích: Nguyễn Thị Thúy Ngoan sinh năm 1951, quê ở huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Thơ của bà dung dị, lắng sâu; thường sử dụng những chi tiết của đời sống thường nhật làm phát lộ những tứ thơ độc đáo, như quen như lạ, có sức cuốn hút mạnh mẽ.

Câu 2. (4,0 điểm)

Hiện nay, một bộ phận giới trẻ thiếu kết nối với gia đình. Hãy viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về vấn đề cần giải quyết trên.

----- HẾT -----

Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Họ và tên thí sinh:Số báo danh:

Cán bộ coi thi số 1:Cán bộ coi thi số 2:

Môn: TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 1038/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian làm bài: 90 phút.
2. Hình thức thi: 100% trắc nghiệm.

II. CẤU TRÚC

Phần 1: Dạng thức câu hỏi được lựa chọn: Câu hỏi nhiều lựa chọn.
Số câu hỏi: 12 câu, mỗi câu trả lời đúng: 0,25 điểm

Mạch kiến thức	Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Đại số	Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực	04 câu	01 câu		
	Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biểu thức đại số				
	Hàm số $y = ax^2 (a \neq 0)$ và đồ thị				
	Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn				
	Phương trình và hệ phương trình bậc nhất hai ẩn				
	Phương trình bậc hai một ẩn. Định lí Viète.				
Bất đẳng thức. Bất phương trình bậc nhất một ẩn					
Hình học và đo lường	Hình trụ. Hình nón. Hình cầu	03 câu	02 câu		
	Tỉ số lượng giác của góc nhọn. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông				
	Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn				
	Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn. Tiếp tuyến của đường tròn				
	Góc ở tâm, góc nội tiếp				
	Đường tròn ngoại tiếp tam giác.				
	Đường tròn nội tiếp tam giác				
	Tứ giác nội tiếp				
Đa giác đều					
Thống kê và xác suất	Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	01 câu	01 câu		
	Bảng tần số, biểu đồ tần số.				
	Bảng tần số tương đối, biểu đồ tần số tương đối				
	Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu. Xác suất của biến cố trong một số mô hình xác suất đơn giản				

Phần 2: Dạng thức câu hỏi được lựa chọn: Lựa chọn Đúng/Sai

Số câu hỏi: 4 câu, mỗi câu gồm 4 ý. Trong đó:

- Trả lời đúng 1 ý được 0,1 điểm;
- Trả lời đúng 2 ý được 0,25 điểm;
- Trả lời đúng 3 ý được 0,5 điểm;
- Trả lời đúng 4 ý được 1,0 điểm

Mạch kiến thức	Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
Đại số	Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực	02 câu (mỗi câu 04 ý) Chú ý: Với mỗi câu hỏi 01 ý nhận biết; 02 ý thông hiểu; 01 ý vận dụng.		
	Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biểu thức đại số			
	Hàm số $y = ax^2 (a \neq 0)$ và đồ thị			
	Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn			
	Phương trình và hệ phương trình bậc nhất hai ẩn			
	Phương trình bậc hai một ẩn. Định lí Viète.			
	Bất đẳng thức. Bất phương trình bậc nhất một ẩn			
Hình học và đo lường	Hình trụ. Hình nón. Hình cầu	01 câu (04 ý) Chú ý: Với mỗi câu hỏi 01 ý nhận biết; 02 ý thông hiểu; 01 ý vận dụng.		
	Tỉ số lượng giác của góc nhọn. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông			
	Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn			
	Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn. Tiếp tuyến của đường tròn			
	Góc ở tâm, góc nội tiếp			
	Đường tròn ngoại tiếp tam giác			
	Đường tròn nội tiếp tam giác			
	Tứ giác nội tiếp			
	Đa giác đều			
Thống kê và xác suất	Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	01 câu (04 ý) Chú ý: Với mỗi câu hỏi 01 ý nhận biết; 02 ý thông hiểu; 01 ý vận dụng.		
	Bảng tần số, biểu đồ tần số.			
	Bảng tần số tương đối, biểu đồ tần số tương đối			
	Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu. Xác suất của biến cố trong một số mô hình xác suất đơn giản			

Phần 3: Dạng thức câu hỏi được lựa chọn: Câu trả lời ngắn
Số câu hỏi: 6 câu, mỗi câu trả lời đúng: 0,5 điểm

Mạch kiến thức	Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Đại số	Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực	01 câu		01	01 câu
	Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biểu thức đại số				
	Hàm số $y = ax^2 (a \neq 0)$ và đồ thị.				
	Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn				
	Phương trình và hệ phương trình bậc nhất hai ẩn				
	Phương trình bậc hai một ẩn. Định lí Viète.				
	Bất đẳng thức. Bất phương trình bậc nhất một ẩn				

Mạch kiến thức	Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Hình học và đo lường; Thống kê và xác suất	Hình trụ. Hình nón. Hình cầu		01 câu	01 câu	01 câu
	Tỉ số lượng giác của góc nhọn. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông				
	Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn				
	Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn. Tiếp tuyến của đường tròn				
	Góc ở tâm, góc nội tiếp				
	Đường tròn ngoại tiếp tam giác.				
	Đường tròn nội tiếp tam giác				
	Tứ giác nội tiếp				
	Đa giác đều				
	Bảng tần số, biểu đồ tần số.				
	Bảng tần số tương đối, biểu đồ tần số tương đối				
	Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu. Xác suất của biến cố trong một số mô hình xác suất đơn giản				
	<i>Chú ý:</i> Mạch kiến thức hình học và đo lường; Thống kê và xác suất gồm: 02 câu hình học, 01 câu thống kê và xác suất.				

-----HẾT-----



PHẦN I. Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Căn bậc hai số học của 81 là:

- A. 9. B. -9. C. ± 9 . D. 6561.

Câu 2. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , cho điểm $C(2;4)$ thuộc đồ thị (P) của hàm số $y = ax^2$, với $a \neq 0$. Điểm C' đối xứng với điểm C qua trục tung Oy . Khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Điểm $C'(2;-4)$ và $C' \notin (P)$. B. Điểm $C'(-2;4)$ và $C' \in (P)$.
C. Điểm $C'(-2;4)$ và $C' \notin (P)$. D. Điểm $C'(4;-2)$ và $C' \in (P)$.

Câu 3. Trong các phương trình sau, phương trình bậc hai một ẩn là:

- A. $x^2\sqrt{2} + 3x - 2 = 0$. B. $2x^2 + 3\sqrt{x} - 2 = 0$.
C. $x^2 \cdot \sqrt{2} + \frac{3}{x} - 2 = 0$. D. $x^2 \cdot \sqrt{2} + 3x - \frac{2}{x^2} = 0$.

Câu 4. Cho a và b là hai số thực tùy ý sao cho $a < b$. Khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. $-2025a + 1 < -2025b + 2$. B. $2025a + 1 > 2025b + 2$.
C. $-2025a < -2025b - 2$. D. $2025a + 1 < 2025b + 2$.

Câu 5. Cặp số $(x;y)$ nào dưới đây là nghiệm của hệ phương trình $\begin{cases} 3x - 2y = 6 \\ 2x + 3y = 10,5 \end{cases}$.

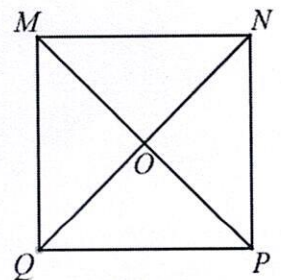
- A. $\left(\frac{3}{2}; 3\right)$. B. $\left(3; \frac{3}{2}\right)$. C. $\left(3; \frac{2}{3}\right)$. D. $\left(\frac{2}{3}; 3\right)$.

Câu 6. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng?

- A. Đường tròn có vô số tâm đối xứng và chỉ có một trục đối xứng.
B. Đường tròn chỉ có một tâm đối xứng và có vô số trục đối xứng.
C. Đường tròn chỉ có một tâm đối xứng và một trục đối xứng.
D. Đường tròn có vô số tâm đối xứng và vô số trục đối xứng.

Câu 7. Cho hình vuông $MNPQ$ (Hình 1). Phép quay thuận chiều tâm O biến điểm M thành điểm Q thì các điểm N, P, Q tương ứng thành các điểm:

- A. P, N, M . B. M, N, P . C. M, N, P . D. P, M, N .



Hình 1

Câu 8. Cho tam giác ABC vuông tại C . Biết $BC = 110m$; $\angle BAC = 20^\circ$. Độ dài cạnh AC là:

- A. 326. B. 328. C. 330. D. 302.

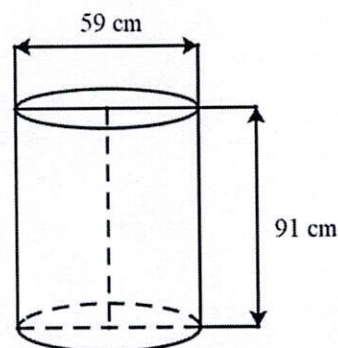
(Đơn vị tính: m ; Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị).

Câu 9. Từ điểm M nằm ngoài đường tròn tâm O , kẻ hai tiếp tuyến MA, MB (A, B là các tiếp điểm). Nếu $AM = 4cm$; $\angle AMB = 60^\circ$, thì

- A. $BM = 4cm$; $\angle AMO = 60^\circ$. B. $BM = 8cm$; $\angle AMO = 30^\circ$.
 C. $BM = 4cm$; $\angle AMO = 30^\circ$. D. $BM = 8cm$; $\angle AMO = 60^\circ$.

Câu 10. Một doanh nghiệp sản xuất thùng bằng tôn có dạng hình trụ với hai đáy (Hình 2). Hình trụ đó có đường kính đáy khoảng $59cm$ và chiều cao khoảng $91cm$. Chi phí để sản xuất thùng tôn đó là $100\,000$ đồng/ m^2 . Số tiền mà doanh nghiệp cần chi để sản xuất $1\,000$ thùng tôn là:

- A. 323 238 000 B. 223 238 000
 C. 123 238 000 D. Đáp án khác



Hình 2

(Đơn vị tính: Đồng. Lấy $\pi \approx 3,14$, làm tròn kết quả đến hàng nghìn).

Câu 11. Bạn Lan gieo đồng thời hai đồng xu cân đối và đồng chất và quan sát mặt xuất hiện của đồng xu, thì không gian mẫu nhận được là:

- A. $(S, S); (S, N); (N, S); (N, N)$. B. $(S, S); (N, N)$.
 C. $(S, N); (N, S)$. D. $(S, S); (S, N); (N, S)$.

Câu 12. Gieo một con xúc xắc 50 lần cho kết quả như bảng sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Tần số	8	7	?	8	6	11

Tần số tương đối xuất hiện của mặt 3 chấm là:

- A. 20% B. 10% C. 8% D. 6%

PHẦN II. Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Một trường trung học cơ sở mua 500 quyển vở bao gồm x quyển vở loại thứ nhất và y quyển vở loại thứ hai ($x, y \in \mathbb{N}$) để làm phần thưởng cho học sinh. Giá bán của mỗi quyển vở loại thứ nhất, loại thứ hai lần lượt là $8\,000$ đồng và $9\,000$ đồng. Biết tổng số tiền nhà trường đã dùng để mua 500 quyển vở đó là $4\,200\,000$ đồng. Mỗi học sinh Xuất sắc được thưởng 02 quyển vở loại thứ nhất và 01 quyển vở loại thứ hai; mỗi học sinh Giỏi được thưởng 01 quyển

vở loại thứ nhất và 01 quyển vở loại thứ hai; các học sinh khác không được thưởng và số học sinh này chiếm 40% tổng số học sinh cả trường.

a) $x + y = 500$.

b) $9x + 8y = 4\,200\,000$.

c) $x = 300; y = 200$.

d) Tổng số học sinh của trường trung học cơ sở đó là 600 học sinh.

Câu 2. Một chiếc áo có giá niêm yết là 120 000 đồng. Để thanh lí chiếc áo, đầu tiên người ta giảm giá $x\%$ so với giá niêm yết. Do vẫn chưa bán được chiếc áo nên người ta tiếp tục giảm giá $x\%$ so với giá vừa được giảm. Sau hai đợt giảm giá, giá của chiếc áo còn 76 800 đồng.

a) Giá của chiếc áo sau lần giảm giá thứ nhất là: $120\,000 - 1\,200x$ (đồng).

b) Giá của chiếc áo sau hai lần giảm giá là: $12x^2 - 2\,400x + 120\,000$ (đồng).

c) Theo bài, sau hai đợt giảm giá, giá của chiếc áo còn 76 800 đồng nên ta có phương

trình $x^2 - 200x + 3\,600 = 0$.

d) $x = 180$.

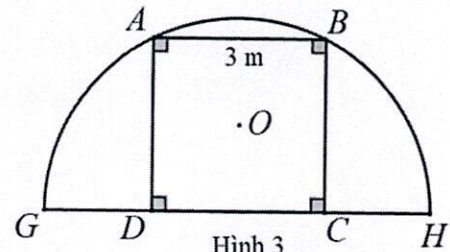
Câu 3. Người ta muốn dựng một khung cổng hình vuông $ABCD$ có độ dài cạnh bằng 3 m được bao bởi một khung thép có dạng nửa đường tròn tâm F bán kính FA (như hình 3).

a) Độ dài đoạn thẳng của OA là $1,5\sqrt{2}$ m.

b) Độ dài đoạn thẳng $HG = 3\sqrt{5}$ m.

c) Độ dài cung GAH là $3\sqrt{5}p$ m.

d) Người ta muốn sơn toàn bộ nửa hình tròn (không sơn phần cổng $ABCD$). Giá tiền sơn



Hình 3

30 000 đồng/ m^2 . Biết $p = 3,14$ kết quả làm tròn đến nghìn đồng. Số tiền sơn là 1 059 (nghìn đồng).

Câu 4. Một hộp chứa 15 quả cầu màu xanh được đánh số từ 1 đến 15 và 5 quả cầu màu đỏ được đánh số từ 16 đến 20. Lấy ngẫu nhiên một quả cầu trong hộp.

a) Xác suất để lấy được quả cầu màu xanh bằng xác suất để lấy được quả cầu màu đỏ.

b) Xác suất để lấy được quả cầu ghi số chẵn là 0,5.

c) Xác suất để lấy ra quả cầu có màu xanh và ghi số lẻ là 0,4.

d) Xác suất để lấy ra quả cầu màu đỏ hoặc ghi số chẵn là 0,8.

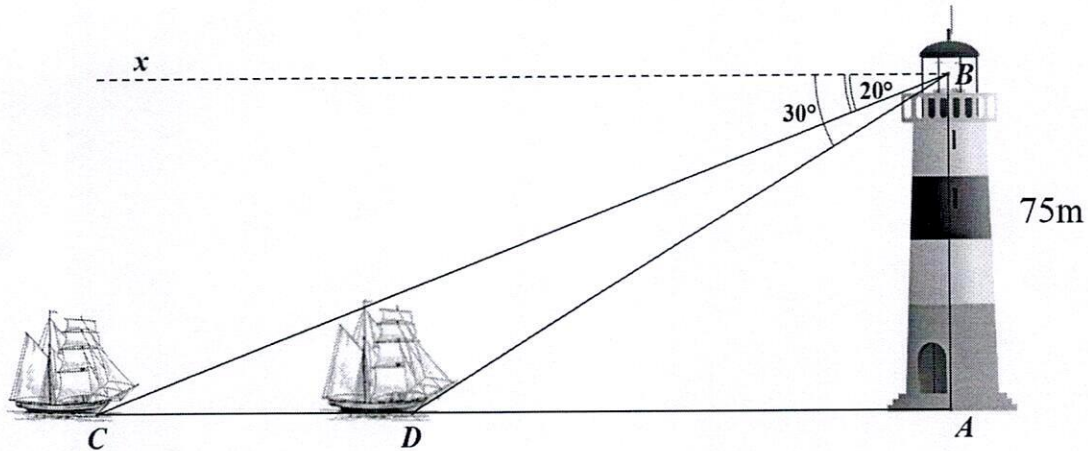
PHẦN III. Câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho $P = \frac{2}{\sqrt{x}-1} + \frac{2}{\sqrt{x}+1} - \frac{5-\sqrt{x}}{x-1}$ với $x \geq 0$ và $x \neq 1$. Tìm giá trị của x để giá trị của P là 0,25.

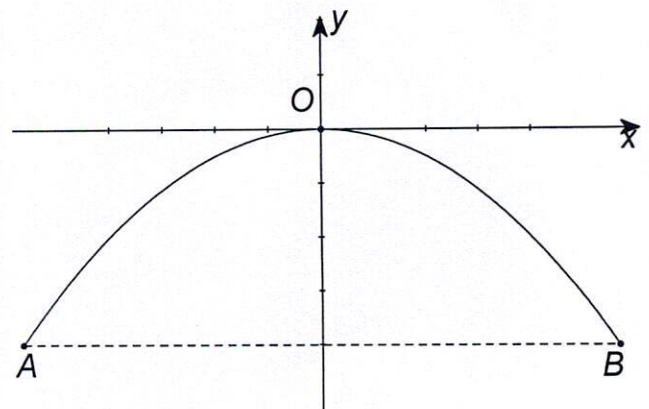
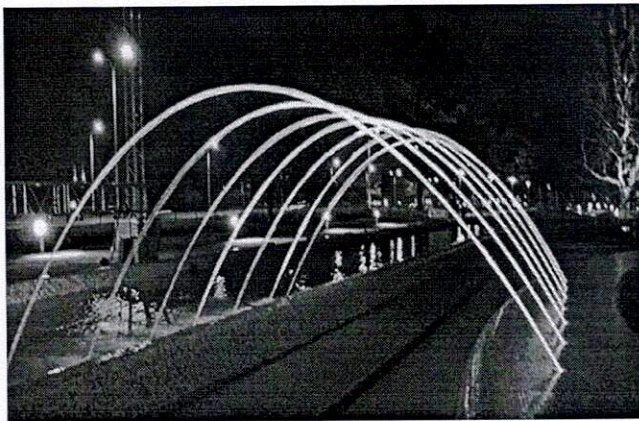
Câu 2. Biết hệ phương trình $\begin{cases} 5 - 2(x + y) = -3y \\ x - 1 = 2y + 3 \end{cases}$ có nghiệm $(x_0; y_0)$ duy nhất. Tính giá trị của biểu thức $T = 2025x_0 - 2026y_0$.

Câu 3. Một người đứng trên tháp (tại B) của ngọn hải đăng cao $75m$ quan sát hai lần một con tàu đang hướng về ngọn hải đăng. Lần thứ nhất người đó nhìn thấy tàu tại C với góc hạ là 20° , lần thứ hai người đó nhìn thấy tàu tại D với góc hạ là 30° (hình 4). Hỏi con tàu đã đi được bao nhiêu mét giữa hai lần quan sát. (Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị).



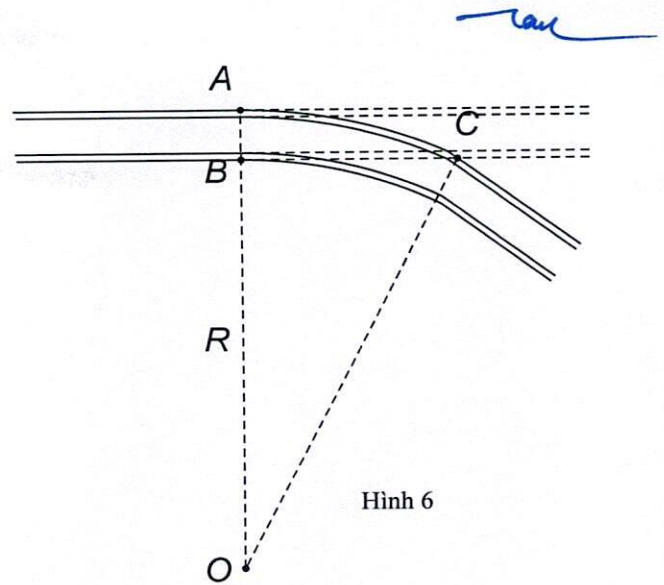
Hình 4

Câu 4. Nước từ vòi phun nước (đặt cách mặt nước $0,2m$) được phun lên cao sẽ đạt một độ cao nào đó rồi rơi xuống. Giả sử nước được phun từ đầu vòi phun (vị trí A) và rơi xuống vị trí B . Đường đi của nước là một phần của parabol dạng $y = -\frac{1}{8}x^2$ trong hệ trục tọa độ Oxy với O là điểm cao nhất của nước được phun ra so với mặt nước, trục Ox song song với AB , x và y tính bằng đơn vị mét. Biết $AB = 12m$. Tính chiều cao h từ điểm O đến mặt nước. (Hình 5).



Hình 5

Câu 5. Để giúp tàu hỏa chuyển từ đường ray theo hướng này sang đường ray theo hướng khác người ta làm một đoạn đường ray hình vòng cung (hình 6). Biết độ rộng của đường ray là $AB \approx 1,1m$ và đoạn $BC \approx 28,4m$. Hãy tính bán kính $R = OA$ của đoạn đường ray hình vòng cung. (Tính bằng đơn vị: m , làm tròn đến hàng đơn vị).



Hình 6

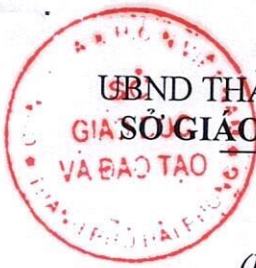
Câu 6. Có ba chiếc hộp. Hộp A chứa 2 tấm thẻ lần lượt ghi các số 1 và 2. Hộp B chứa 3 tấm thẻ lần lượt ghi các số 1;2 và 3. Hộp C chứa 4 quả cầu lần lượt ghi các số 1;2;3 và 4. Bạn

An rút ngẫu nhiên đồng thời một tấm thẻ từ mỗi hộp A và B. Bạn Bình lấy ngẫu nhiên một quả cầu từ hộp C. Tính xác suất của biến cố “Tổng ba số ghi trên hai tấm thẻ và quả cầu là 6”.

----- Hết -----

(Thí sinh không sử dụng tài liệu, cán bộ coi thi không cần giải thích gì thêm)

Họ tên thí sinh.....Số báo danh.....
 Cán bộ coi thi số 1..... Cán bộ coi thi số 2.....



Môn: Khoa học Tự nhiên

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 60 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chủ yếu Chương trình môn Khoa học tự nhiên lớp 9 trong Chương trình GDPT môn Khoa học Tự nhiên của Bộ GDĐT.
- (3). Hình thức bài thi: Trắc nghiệm 100%.
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 40%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

(1). Đề thi gồm 3 Phần I, II, III theo 3 dạng thức trắc nghiệm:

- Phần I gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.
- Phần II gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý (2 ý ở mức độ Hiểu, 2 ý ở mức độ Vận dụng), tại mỗi ý thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.
- Phần III gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn, mỗi câu hỏi có 1 lệnh hỏi và kết quả mỗi lệnh có tối đa 4 chữ số.

(2). Bảng quy định cho từng phần

Phần	Dạng thức trắc nghiệm	Số câu/ý hỏi và điểm chia theo mức độ nhận thức			Tổng
		Biết	Hiểu	Vận dụng	
I	Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	16 câu	6 câu		22 câu
		4,0 điểm	1,5 điểm		5,5 điểm
II	Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai		6 ý hỏi	6 ý hỏi	3 câu
			1,5 điểm	1,5 điểm	3,0 điểm
III	Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn			6 câu	6 câu
				1,5 điểm	1,5 điểm
Tổng		4,0 điểm (40%)	3,0 điểm (30%)	3,0 điểm (30%)	10 điểm (100%)

III. Cách thức tính điểm

- (1). Phần I (5,5 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.
 - (2). Phần II (3,0 điểm):
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,10 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,50 điểm;
 - Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,00 điểm.
 - (3). Phần III (1,5 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.
- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.**

IV. Bảng nội dung và mức độ tư duy

TT	Chủ đề	Nội dung kiến thức	Số ý hỏi ở mức độ		
			Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Năng lượng cơ học	- Cơ năng, Động năng, thế năng. - Công và công suất.	1	1	
2	Ánh sáng	- Định luật khúc xạ ánh sáng. - Sự phản xạ toàn phần. - Thấu kính. - Kính lúp.	2	1	2
3	Điện	- Dòng điện không đổi. - Điện trở, Định luật Ohm cho đoạn mạch. - Đoạn mạch nối tiếp và song song. - Năng lượng điện và công suất điện.	1	2	2
4	Từ	- Cảm ứng điện từ. - Dòng điện xoay chiều, tác dụng của dòng điện xoay chiều.	1		
5	Kim loại	- Tính chất chung của kim loại. - Dây hoạt động hoá học. - Tách kim loại và việc sử dụng hợp kim.	1	1	1
6	Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại	- Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại.	1		
7	Hydrocarbon và nguồn nhiên liệu	- Giới thiệu về chất hữu cơ. - Alkane (ankan). - Alkene (Anken). - Nguồn nhiên liệu.	1		1
8	Ethyl alcohol và acetic acid	- Ethyl alcohol (ancol etylic). - Acetic acid (axit axetic).	1	1	2
9	Lipid – carbohydrate – Protein - Polymer	- Lipid (lipid) và chất béo. - Carbohydrate (cacbohidrat). - Glucose (glucozo) và saccharose (saccarozo). - Tinh bột và cellulose (xenlulozo). - Protein. - Polymer (polime).	1	1	
10	Khai thác tài nguyên từ vỏ trái đất	- Sơ lược về hoá học vỏ Trái Đất và khai thác tài nguyên từ vỏ Trái Đất. - Khai thác đá vôi. - Công nghiệp silicate. - Nguồn carbon. Chu trình carbon và sự ấm lên toàn cầu - Khai thác nhiên liệu hoá thạch.	1	1	
11	Di truyền học Mendel. Cơ sở phân tử của hiện tượng di truyền	- Các quy luật di truyền của Mendel. - Nucleic và gene. - Tái bản DNA và phiên mã tạo RNA. - Dịch mã và mối quan hệ từ gen đến tính trạng. - Đột biến gene.	2	2	2
12	Di truyền Nhiễm sắc thể	- Cấu tạo và chức năng của NST. - Nguyên phân và giảm phân. - NST giới tính và cơ chế xác định giới tính. - Di truyền liên kết. - Đột biến NST.	2	2	2
13	Di truyền học với con người và đời sống	- Di truyền học với con người. - Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống.	1		
Tổng số ý hỏi			16	12	12

HẾT



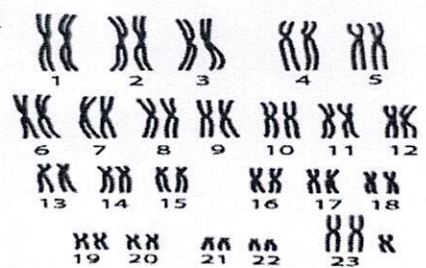
Môn: Khoa học Tự nhiên

Họ tên thí sinh:..... Số báo danh:.....

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (5,5 điểm)

(Thí sinh trả lời từ Câu 1 đến Câu 22. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.)

- Câu 1.** Di truyền học khẳng định nhân tố di truyền chính là
A. DNA. B. nhiễm sắc thể. C. gene. D. protein.
- Câu 2.** Dịch mã là quá trình tổng hợp
A. DNA. B. amino acid. C. chuỗi polypeptide. D. mRNA.
- Câu 3.** Sự phối hợp các quá trình giảm phân và thụ tinh. Sự phân li độc lập và tổ hợp các NST đã tạo ra vô số các loại giao tử khác nhau là nguyên nhân dẫn tới sự xuất hiện của
A. đột biến gene. B. biến dị tổ hợp.
C. đột biến NST. D. bệnh, tật di truyền.
- Câu 4.** Phát biểu nào sau đây đúng về nhiễm sắc thể thường trong tế bào lưỡng bội?
A. Nhiễm sắc thể thường không tồn tại thành từng cặp tương đồng.
B. Nhiễm sắc thể thường có nhiều cặp, tồn tại thành từng cặp tương đồng.
C. Nhiễm sắc thể thường khác nhau giữa giới đực và giới cái.
D. Nhiễm sắc thể thường chứa gen quy định tính trạng thường và cả gen quy định tính trạng giới tính.
- Câu 5.** Bộ nhiễm sắc thể trong hình vẽ dưới đây có thể là bộ nhiễm sắc thể của người mắc bệnh, tật di truyền nào?
A. Bệnh câm điếc bẩm sinh.
B. Hội chứng Klinefelter.
C. Tật khe hở môi, hàm.
D. Hội chứng Turner.



- Câu 6.** Ở cà chua, allele A quy định quả đỏ, allele a quy định quả vàng. Cho cây cà chua quả đỏ lai với cây cà chua quả vàng, F₁ thu được 50% cây quả đỏ: 50% cây quả vàng. Kiểu gene của cặp bố mẹ đem lai được xác định là
A. AA x aa. B. Aa x aa. C. AA x Aa. D. Aa x Aa.
- Câu 7.** Một gene ban đầu có 2400 cặp nucleotide, sau quá trình gene trên tái bản, gene con tạo ra có 2400 cặp nucleotide nhưng số liên kết hydrogen của gene tạo thành ít hơn gene ban đầu 1 liên kết. Dạng đột biến nào đã xảy ra?
A. Mất một cặp A-T. B. Thêm một cặp G-C.
C. Thay thế một cặp A-T bằng một cặp T-A. D. Thay thế một cặp G-C bằng một cặp A-T.
- Câu 8.** Cho kim loại iron (Fe) tác dụng với dung dịch hydrochloric (HCl). Phương trình hóa học nào minh họa cho phản ứng hóa học trên?
A. $Fe + 2HCl \rightarrow FeCl_2 + H_2$ B. $2Fe + 6HCl \rightarrow 2FeCl_3 + 3H_2$
C. $Fe + HCl \rightarrow FeCl_2 + H_2$ D. $Fe + HCl \rightarrow FeCl_2 + H$
- Câu 9.** Dãy kim loại được sắp xếp theo chiều hoạt động hóa học giảm dần?
A. Na, Mg, Zn. B. Al, Zn, Na.
C. Mg, Al, Na. D. Pb, Al, Mg.
- Câu 10.** Trong phản ứng hóa học, khả năng tạo ion của kim loại và phi kim là



- A. kim loại dễ nhường electron để tạo ra ion dương.
- B. phi kim dễ nhường electron để tạo ra ion dương.
- C. phi kim dễ nhận electron để tạo ra ion dương.
- D. kim loại dễ nhận electron để tạo ra ion âm.

Câu 11. Trong số các chất hữu cơ sau, chất nào làm mất màu dung dịch Bromine?

- A. $\text{CH}_2=\text{CH}_2$
- B. $\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{CH}_3$
- C. CH_3-CH_3
- D. $\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{CH}_2-\text{CH}_3$

Câu 12. Trên nhãn của một chai rượu có ghi 30° , điều này có nghĩa là gì?

- A. Rượu sôi ở 30°C .
- B. Dung dịch rượu có 30% rượu etylic nguyên chất.
- C. 30 phần thể tích rượu etylic có trong 100 phần thể tích rượu và nước.
- D. Số gam rượu trong 100 g nước là 30 gam.

Câu 13. Khí nào trong các khí sau ngăn cản sự bức xạ năng lượng nhiệt từ Trái đất vào vũ trụ, gây nên hiệu ứng nhà kính, từ đó dẫn đến sự ấm lên trên toàn cầu?

- A. Khí oxygen.
- B. Khí carbon dioxide.
- C. Khí methane.
- D. Cả khí carbon dioxide và khí methane.

Câu 14. Cho phương trình phản ứng:



Chất còn thiếu trong phương trình trên là

- A. RCOONa
- B. $(\text{RCOO})_3\text{C}_3\text{H}_5$
- C. $(\text{RCOO})_3$
- D. $\text{C}_3\text{H}_5(\text{RCOO})_3$

Câu 15. Nguyên tố có thành phần (%) cao nhất trong vỏ trái đất là

- A. Oxygen.
- B. Aluminium.
- C. Sodium.
- D. Silicon.

Câu 16. Trong các công thức tính công cơ học dưới đây, công thức nào **không** đúng?

- A. $A = \mathcal{P} \cdot t$ (\mathcal{P} là công suất, t : thời gian thực hiện công).
- B. $A = F \cdot s$ (F là lực tác dụng lên vật, s là quãng đường vật dịch chuyển theo hướng của lực tác dụng).
- C. $A = P \cdot h$ (P là trọng lực tác dụng lên vật, h quãng đường vật rơi dưới tác dụng của trọng lực).
- D. $A = \frac{F}{s}$ (F là lực tác dụng lên vật, s là quãng đường vật dịch chuyển theo hướng của lực tác dụng).

Câu 17. Hai vật có cùng khối lượng đang chuyển động trên sàn nằm ngang, thì

- A. vật có thể tích càng lớn thì động năng càng lớn.
- B. vật có thể tích càng nhỏ thì động năng càng lớn.
- C. vật có tốc độ càng lớn thì động năng càng lớn.
- D. động năng hai vật như nhau vì có cùng khối lượng.

Câu 18. Chiếu một chùm tia sáng song song với trục chính qua thấu kính hội tụ thì

- A. chùm tia ló hội tụ tại tiêu điểm.
- B. chùm tia ló là chùm tia sáng song song.
- C. chùm tia ló là chùm phân kì.
- D. chùm tia ló là chùm bất kì.

Câu 19. Lần lượt đặt vật AB trước thấu kính phân kì và thấu kính hội tụ. Thấu kính phân kì cho ảnh ảo A_1B_1 , thấu kính hội tụ cho ảnh ảo A_2B_2 thì

- A. $A_1B_1 \geq A_2B_2$.
- B. $A_1B_1 = A_2B_2$.
- C. $A_1B_1 > A_2B_2$.
- D. $A_1B_1 < A_2B_2$.

Câu 20. Một người dùng kính lúp có tiêu cự 10 cm, quan sát một vật đặt cách thấu kính 5 cm thì

- A. ảnh lớn hơn vật 2 lần.
- B. ảnh lớn hơn vật 4 lần.
- C. lớn hơn vật 6 lần.
- D. ảnh lớn hơn vật 8 lần.

Câu 21. Một vật AB được đặt vuông góc với trục chính của thấu kính phân kì có tiêu cự $f = 12$ cm. Thấu kính cho ảnh ảo bằng nửa vật khi vật đặt cách thấu kính một khoảng

- A. 5cm
- B. 10cm.
- C. 12cm.
- D. 20cm.

Câu 22. Dòng điện cảm ứng **không** xuất hiện trong cuộn dây dẫn kín khi

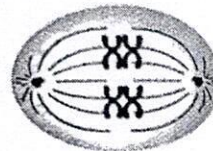
- A. thanh nam châm nằm yên trong cuộn dây dẫn đó.
- B. cuộn dây dẫn đó chuyển động lại gần thanh nam châm.
- C. thanh nam châm chuyển động lại gần cuộn dây dẫn đó.

D. từ trường xuyên qua cuộn dây dẫn đó là từ trường biến thiên.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (3,0 điểm)

(Thí sinh trả lời từ Câu 1 đến Câu 3. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.)

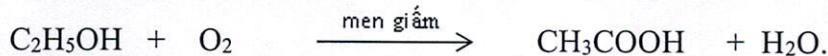
Câu 1. Hình vẽ dưới đây mô tả một tế bào của cơ thể lưỡng bội có kiểu gene AaBb đang phân bào. Hãy quan sát hình vẽ và cho biết các khẳng định sau đây là đúng hay sai?



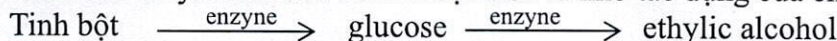
- a) Tế bào trên đang ở kì giữa của lần giảm phân thứ hai.
- b) Bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội của loài này là 2n = 8.
- c) Nếu giảm phân bình thường thì các tế bào con sẽ có kiểu gene Aa và Bb.
- d) Nếu hai nhiễm sắc thể kép chứa allele A và allele a cùng di chuyển về một cực của tế bào thì sẽ tạo ra các tế bào con có kiểu gene AaB và b hoặc Aab và B.

Câu 2. Rượu, bia là những đồ uống khá phổ biến, tuy nhiên việc lạm dụng rượu bia sẽ gây hại cho sức khỏe vì ethylic alcohol trong rượu có đặc điểm kích thích thần kinh và nhiều căn bệnh khác, từ ethylic alcohol có thể điều chế acetic acid làm dấm ăn, điều chế ester ethyl acetate làm dung môi pha sơn.

- a) Công thức cấu tạo của ethylic alcohol là CH₃-O-CH₃.
- b) Phương trình hóa học điều chế acetic acid từ ethylic alcohol là:



c) Việc điều chế ethylic alcohol từ tinh bột diễn ra nhờ tác dụng của enzyme theo sơ đồ sau:



d) Đun nóng hỗn hợp gồm 30 gam acetic acid và một lượng dư ethylic alcohol với xúc tác H₂SO₄ đặc tạo ra 35 gam ester ethyl acetate. Biết hiệu suất phản ứng ester là 80%.

Câu 3. Khi dùng các dụng cụ điện chúng ta cần quan tâm đến các giá trị định mức trong đó có hiệu điện thế định mức và công suất định mức. Cho hai bóng đèn có các giá trị định mức loại 12V-6W và 6V-6W.

- a) Cường độ dòng điện định mức của đèn 1 là 0,5A của đèn 2 là 0,25 A.
- b) Khi mắc hai đèn song song vào hiệu điện thế 12V thì hai đèn sáng bình thường.
- c) Nếu mắc nối tiếp hai đèn vào hiệu điện thế 18V thì đèn 1 sáng quá mức bình thường.
- d) Hai đèn tiêu thụ điện năng như nhau.

PHẦN III – Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn (1,5 điểm)

(Thí sinh trả lời từ Câu 1 đến Câu 6)

Câu 1. Cho biết một gene quy định một tính trạng, tính trạng trội hoàn toàn, các gene phân li độc lập và tổ hợp tự do. Phép lai aaBb x Aabb cho tỉ lệ kiểu hình đồng hợp lặn ở đời con là bao nhiêu?

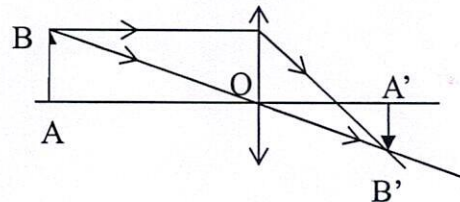
Câu 2. Tính số phân tử DNA con tạo thành từ một phân tử DNA ban đầu nhân đôi liên tiếp 3 lần?

Câu 3. Cho magnesium (Mg) vào bình chứa 100 gam dung dịch HCl 7,3%. Thể tích khí hydrogen (đkc) thu được là bao nhiêu lít (Làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy)?

Câu 4. Biết 1 mol butane khi đốt cháy hoàn toàn giải phóng nhiệt lượng 2878 kJ. Nhiệt lượng được giải phóng khi đốt cháy 29 gam butane là bao nhiêu kJ

Câu 5. Cho đoạn mạch điện có dạng {(R₁ntR₂) // R₃} được mắc vào nguồn điện có hiệu điện thế 12V không đổi. Biết R₁= 2Ω; R₂= 4Ω; R₃= 6Ω. Cường độ dòng điện chạy trong mạch chính là bao nhiêu A.

Câu 6. Vật sáng AB qua thấu kính hội tụ cho ảnh thật A'B'. Biết AB = 2A'B'=2cm, OA=30cm. Tiêu cự của thấu kính là bao nhiêu cm.



-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thi coi thi không giải thích gì thêm.

Môn: Khoa học Tự nhiên

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (5,5 điểm)

(Mỗi câu đúng 0,25 điểm)

Câu	2	2	3	4	5	6	7	
Đáp án	C	C	B	B	B	B	D	
Câu	8	9	10	11	12	13	14	
Đáp án	A	A	A	A	A	D	B	
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22
Đáp án	A	D	C	A	D	A	C	A

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai (3,0 điểm)

Điểm tối đa của một câu hỏi là 1 điểm:

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được **0,1** điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được **0,25** điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được **0,5** điểm;
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được **1** điểm.

Câu \ Ý	a)	b)	c)	d)
1	S	S	S	Đ
2	S	Đ	Đ	S
3	S	S	Đ	Đ

Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn (1,5 điểm)

(Mỗi câu đúng được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	0,25	4	1439
2	8	5	4
3	2,48	6	40

-----HẾT-----

Môn: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

(Kèm theo Quyết định số 1038/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hình thức thi: Gồm 01 bài thi trắc nghiệm.

- Thời gian làm bài thi: 60 phút.

- Thang điểm: 10 điểm.

+ Phần Lịch sử: 4,5 điểm

+ Phần Địa lý: 4,5 điểm

+ Phần chủ đề chung: 1,0 điểm

2. Cấu trúc đề thi: Bài thi gồm 2 phần:

- Phần I (6,0 điểm): 24 câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.

- Phần II (4,0 điểm): 04 câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi 1,0 điểm. Mỗi câu có 04 ý, chọn trả lời cho từng ý.

+ Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong câu hỏi được 0,1 điểm.

+ Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong câu hỏi được 0,25 điểm.

+ Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong câu hỏi được 0,5 điểm.

+ Thí sinh lựa chọn chính xác 04 ý trong câu hỏi được 1,0 điểm.

3. Phạm vi kiến thức: chương trình môn Lịch sử và Địa lí lớp 9.

4. Mức độ nhận thức: Nhận biết: 40%; Thông hiểu: 40%; Vận dụng: 20%

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

CHỦ ĐỀ	PHẦN I			PHẦN II		
	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
PHẦN LỊCH SỬ						
1. Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945	1					
2. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	1	1			1*	1*
3. Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991	1					
4. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991	1	1			1*	1*
5. Thế giới từ năm 1991 đến nay	1					
6. Việt Nam từ năm 1991 đến nay	1	1			1*	1*
7. Cách mạng khoa học kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá		1				
Tổng số câu của phần	6	4			1	1



CHỦ ĐỀ	PHẦN I			PHẦN II		
	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
PHẦN ĐỊA LÝ						
1. Địa lí dân cư Việt Nam	2					
2. Địa lí các ngành kinh tế		2			1*	1*
3. Sự phân hoá lãnh thổ	4	2			1*	1*
Tổng số câu của phần	6	4			1	1
PHẦN CHỦ ĐỀ CHUNG						
1. Chủ đề 1: Đô thị: Lịch sử và hiện tại	1					
2. Chủ đề 2: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long	1					
3. Chủ đề 3: Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	2					
Tổng số câu của phần	4					
Tổng số câu toàn bài	16	8			2	2

**Ghi chú:**

- Các con số trong bảng thể hiện số lượng câu hỏi. Mỗi câu hỏi ở phần II gồm 04 ý hỏi.

- Dấu (*) thể hiện sự linh hoạt trong lựa chọn đơn vị kiến thức để xây dựng câu hỏi. Tuy nhiên, không được vượt quá tổng số câu trong từng mức độ nhận thức của mỗi phần.

----- HẾT -----





**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HẢI PHÒNG**

ĐỀ MINH HỌA
(Đề thi gồm 05 trang)

**ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2025 - 2026
MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9**

Thời gian làm bài: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

PHẦN LỊCH SỬ (4,5 điểm)

Phần I (2,5 điểm). Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Quốc gia nào sau đây đóng vai trò đi đầu, trụ cột, góp phần đánh bại chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945)?

- A. Liên Xô. B. Liên bang Nga.
C. Pháp. D. Trung Quốc.

Câu 2. Tổ chức cách mạng nào sau đây do Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính thành lập (1927) và hoạt động chủ yếu ở Bắc Kỳ?

- A. Việt Nam Quốc dân đảng. B. Tân Việt Cách mạng đảng
C. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. D. Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 3. Nội dung nào sau đây phản ánh ý nghĩa của sự kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam?

- A. Chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo cách mạng.
B. Kết thúc hơn hai mươi năm thống trị của chế độ thực dân kiểu mới ở Việt Nam.
C. Mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc Việt Nam: độc lập dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội.
D. Tạo bước ngoặt cơ bản hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Câu 4. Năm 1945, lợi dụng thời cơ Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Đông Nam Á đã giành thắng lợi ở các nước nào sau đây?

- A. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào. B. Mi-an-ma, Việt Nam, Lào.
C. In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan. D. Phi-lip-pin, Việt Nam, Ma-lai-xi-a.

Câu 5. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954), nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi quân sự nào sau đây?

- A. Chiến dịch Điện Biên Phủ. B. Chiến dịch Hồ Chí Minh.
C. Chiến dịch Tây Nguyên. D. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng.

Câu 6. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam là

- A. thực dân Pháp. B. quân Trung Hoa Dân quốc.
C. phát xít Nhật. D. thực dân Anh.

Câu 7. Sau khi trật tự I-an-ta sụp đổ (1991), trật tự thế giới mới đang hình thành theo xu hướng nào sau đây?

- A. Đa cực. B. Đơn cực. C. Hai cực. D. Đơn cực, nhiều trung tâm.

Câu 8. Năm 1995, Việt Nam gia nhập tổ chức liên kết khu vực nào sau đây?

- A. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).
B. Liên hợp quốc (UN).
C. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).
D. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

Câu 9. “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay... Thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế, niềm tin của nhân dân ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

(Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, tr.10,44)

Đoạn trích trên khẳng định thành tựu của Việt Nam trong thời kì nào sau đây?

- A. Đổi mới.
- B. Cải cách – mở cửa.
- C. Duy tân.
- D. Hiện đại hoá.

Câu 10. Xu thế toàn cầu hoá là hệ quả của cuộc cách mạng nào sau đây?

- A. Cách mạng khoa học – kĩ thuật.
- B. Cách mạng công nghiệp.
- C. Cách mạng xanh.
- D. Cách mạng chất xám.

Phần II (2,0 điểm). Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh chọn đáp án đúng hoặc sai đối với các ý a, b, c, d ở mỗi câu.

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau:

“*Hội An Nam Thanh niên Cách mạng (tên gọi khác của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên) do chúng tôi tổ chức ra năm 1925. Có thể nói rằng, nó là quả trứng, mà từ đó nở ra chim non cộng sản (Đảng Cộng sản Việt Nam)*”.

(Báo cáo của Nguyễn Ái Quốc gửi Quốc tế Cộng sản ngày 18-2-1930, in trong Văn kiện Đảng, Toàn tập, Tập 2: 1930, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.21)

- a. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là tổ chức cách mạng theo khuynh hướng vô sản.
- b. Nguyễn Ái Quốc là người sáng lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, rèn luyện và đào tạo đội ngũ cán bộ cách mạng.
- c. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là tổ chức của giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam.
- d. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 2. Đọc đoạn tư liệu sau:

“*Trải qua hai mươi một năm chiến đấu, nhân dân ta đã đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới quy mô lớn nhất, dài ngày nhất, ác liệt nhất và dã man nhất từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai... Ngày nay, nhìn lại tính chất và quy mô của cuộc chiến tranh, thấy hết những lực lượng mà kẻ địch đã tung ra, những ý đồ mà chúng đã thủ nhận, nhớ lại những tình huống cực kì phức tạp và éo le mà con thuyền cách mạng đã vượt qua, chúng ta càng thấy vĩ đại biết bao tầm vóc và ý nghĩa của cuộc chiến đấu...của dân tộc ta*”.

(Đảng Cộng sản Việt Nam, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự thật, H.1977, tr.20-21)

- a. Đoạn trích trên nhắc tới cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của dân tộc Việt Nam.
- b. Thắng lợi của cuộc kháng chiến trên đã mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc – kỉ nguyên độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.
- c. Một trong những nguyên nhân đưa tới thắng lợi của cuộc kháng chiến trên là do Đảng và nhân dân ta đã chớp được thời cơ phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện.
- d. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến đánh dấu thắng lợi hoàn toàn của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

PHẦN ĐỊA LÍ (4,5 điểm)

Phần I (2,5 điểm). Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng.

Câu 1. Dân tộc Kinh phân bố chủ yếu ở

- A. đồng bằng, ven biển và trung du.
- B. đồng bằng, trung du và miền núi.
- C. đồng bằng châu thổ và duyên hải.
- D. vùng đồi núi và cao nguyên.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây đúng với sự thay đổi phân bố các dân tộc ở Việt Nam?

- A. Ngày càng đan xen với nhau.
- B. Độc lập thành từng khu vực.
- C. Gần như không có sự liên quan.
- D. Phân tán trên lãnh thổ nước ta.

Câu 3. Nhận định nào sau đây **không** đúng về vai trò của nhân tố dân cư và lao động đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

- A. Trình độ lao động ngày càng được nâng cao.
- B. Tạo thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước.
- D. Tiếp thu và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

Câu 4. Dọc bờ biển nước ta có nhiều bãi triều, đầm phá, vũng vịnh tạo thuận lợi để nuôi trồng

- A. thủy sản nước mặn và nước lợ.
- B. thủy sản nước mặn và nước ngọt.
- C. thủy sản nước mặn.
- D. thủy sản nước ngọt và nước lợ.

Câu 5. Vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với các vùng kinh tế nào?

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
- B. Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
- C. Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

Câu 6. Cây công nghiệp chủ lực ở Tây Nguyên có giá trị xuất khẩu cao là

- A. cà phê.
- B. cao su.
- C. chè.
- D. hồ tiêu.

Câu 7. Nhận định nào sau đây đúng với đặc điểm dân cư vùng Đông Nam Bộ?

- A. Thành phố Hồ Chí Minh có mật độ dân số đứng đầu của vùng và cả nước.
- B. Đông Nam Bộ có quy mô dân số trung bình, tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao.
- C. Là nơi sinh sống của nhiều dân tộc như: Kinh, Khơ-me, Ba Na, Hoa.
- D. Cơ cấu dân số có xu hướng già hóa, số người trong độ tuổi lao động giảm.

Câu 8. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất ở Tây Nguyên là

- A. Yaly.
- B. Buôn Kuốp.
- C. Sê San 4.
- D. Đồng Nai 4.

Câu 9. Đây là khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của người dân ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Bão, hạn hán, sa mạc hoá.
- B. Gió phơn, hạn hán, bão.
- C. Địa hình phân hoá sâu sắc.
- D. Nạn cát bay lấn sâu vào ruộng đồng.

Câu 10. Nhận định nào sau đây thể hiện sự phân hoá địa hình giữa khu vực Đông Bắc và Tây Bắc thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Tây Bắc chủ yếu là núi cao và núi trung bình, Đông Bắc chủ yếu là đồi núi thấp.
- B. Tây Bắc có hướng núi tây bắc - đông nam, Đông Bắc có hướng núi đông - tây.
- C. Đông Bắc có địa hình đồi bát úp, Tây Bắc có địa hình cao nguyên điển hình nhất Việt Nam.
- D. Đông Bắc có các cao nguyên đá vôi hiểm trở, Tây Bắc các cánh đồng thung lũng núi.

Phần II (2,0 điểm). Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh chọn đáp án đúng hoặc sai đối với mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích gieo trồng và sản lượng cây lương thực có hạt của nước ta
giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích gieo trồng (triệu ha)	8,6	9,0	8,1
Trong đó: Lúa	7,5	7,8	7,2
Sản lượng (triệu tấn)	44,6	50,3	48,3
Trong đó: Lúa	40,0	45,1	43,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

- Tỉ trọng diện tích gieo trồng lúa của nước ta chiếm 88,9% trong diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2021.
- Năng suất lúa của nước ta có xu hướng giảm dần từ năm 2010 đến năm 2021 và đạt 55,19 tạ/1 hecta (năm 2021).
- Sản lượng lúa của nước ta năm 2021 chiếm 99% trong sản lượng cây lương thực có hạt.
- Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2021 giảm còn 94,2% so với năm 2010. (coi năm 2010 là 100%)

Câu 2. Cho đoạn thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có lãnh thổ kéo dài, tất cả các tỉnh đều giáp biển. Bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, đầm phá, các bãi biển đẹp, trữ lượng thủy sản lớn; khoáng sản biển chủ yếu là ti-tan ở Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế. Với những điều kiện trên, Bắc Trung Bộ có nhiều lợi thế để phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo. Tuy nhiên, Bắc Trung Bộ cũng còn nhiều khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế biển, đảo như thiên tai, biến đổi khí hậu... Vì vậy, cần có những giải pháp để khai thác hiệu quả và bền vững tiềm năng kinh tế biển, đảo của Bắc Trung Bộ.

- Bắc Trung Bộ phát triển được tất cả các ngành kinh tế biển, đặc biệt là khai thác và chế biến dầu thô.
- Phát triển kinh tế biển đảo giữ vai trò quan trọng, là động lực chính trong phát triển kinh tế-xã hội của Bắc Trung Bộ.
- Trở ngại lớn nhất trong phát triển kinh tế biển đảo của Bắc Trung Bộ là tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán và sa mạc hóa.
- Giải pháp để khai thác hiệu quả và bền vững tiềm năng kinh tế biển, đảo của Bắc Trung Bộ là phát triển kinh tế biển kết hợp với bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HẢI PHÒNG**

HDC ĐỀ MINH HOẠ
(Gồm 01 trang)

**ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2025 – 2026
MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9**

PHẦN LỊCH SỬ (4,5 điểm)

PHẦN I: (2,5 điểm)

Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	6	A
2	A	7	A
3	A	8	A
4	A	9	A
5	A	10	A

PHẦN II: (2,0 điểm) Điểm tối đa của một câu hỏi là 1,0 điểm.

- Thí sinh lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,75 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được 1,0 điểm.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	2	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	S
	d	Đ		d	S

PHẦN ĐỊA LÍ (4,5 điểm)

PHẦN I: (2,5 điểm)

Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	6	A
2	A	7	A
3	A	8	A
4	A	9	A
5	A	10	A

PHẦN II: (2,0 điểm) Điểm tối đa của một câu hỏi là 1,0 điểm.

- Thí sinh lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,75 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được 1,0 điểm.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	2	a	S
	b	S		b	Đ
	c	S		c	S
	d	Đ		d	Đ

PHẦN CHỦ ĐỀ CHUNG (1,0 điểm)

PHẦN I: (1,0 điểm) Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	2	A	3	A	4	A



Môn: TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số 1038/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

A. QUY ĐỊNH CHUNG:

- Hình thức thi: 100 % trắc nghiệm khách quan một lựa chọn.
- Thời gian thi: 60 phút.
- Số câu trong đề thi: 40 câu.
- Giới hạn kiến thức: Đảm bảo yêu cầu cần đạt theo chương trình GDPT 2018.
- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI:

I. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

2 câu

II. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose main stress position is placed differently from that of the others in each group.

2 câu

III. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word OPPOSITE in meaning to the underlined word.

2 câu

IV. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word CLOSEST in meaning to the underlined word.

2 câu

V. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that completes each of the sentences.

12 câu (2 word choice, 2 word form, 2 simple communication, conjunctions, relative clauses, verb form, prepositions, phrasal verb, verb tenses (present simple, present continuous, past simple, past continuous, future simple))

VI. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the part that is incorrect in each of the sentences.

2 câu (Subject and Verb agreement, Quantifiers, Articles, Relative clauses)

VII. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word that completes each blank.

Bài đọc từ 150-180 từ

5 câu hỏi lựa chọn điền vào chỗ trống (ngoại trừ verb tense, verb form, word form, relative pronouns, prepositions)

VIII. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions that follow.

Bài đọc từ 180 - 200 từ

5 câu hỏi lựa chọn câu trả lời đúng (In which there must be ONE question for general information)

IX. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to the original one.

4 câu (Reported Speech, Adverbial clause of concession, Adverbial clause of reason, Comparisons, Conditional sentence – Type 1)

X. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is BEST written from the words/phrases given.

4 câu (Wish sentence, Relative clauses, Comparisons, Adverbial clause of result, Adverbial clause of time)



I. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

Question 1:

- A. feature B. pottery C. treatment D. downtown

Question 2:

- A. deadline B. optimistic C. inform D. minimise

II. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose main stress position is placed differently from that of the others in each group.

Question 3:

- A. promise B. preserve C. delay D. replace

Question 4:

- A. habitat B. contestant C. committee D. ingredient

III. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word OPPOSITE in meaning to the underlined word.

Question 5: My parents always expect my sister to get good grades and she doesn't want to disappoint them.

- A. please B. support C. empathize D. encourage

Question 6: Traffic congestion is terrible in the big cities, especially in rush hours.

- A. wonderful B. reliable C. small D. fresh

IV. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word CLOSEST in meaning to the underlined word.

Question 7: When you read, try to figure out the meaning of a new word from the words around it.

- A. understand B. try out C. look up D. use

Question 8: Living in big cities provides us with a lot of benefits in job opportunity.

- A. advantages B. achievements C. drawback D. difficulties

V. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that completes each of the sentences.

Question 9: Her backache was too painful, _____ she had to stop working in the factory.

- A. so B. but C. because D. therefore

Question 10: My sister will look _____ a job in Ha Noi as soon as she graduates from university.

- A. for B. forward C. after D. round

Question 11: She doesn't like living in this area because it is like a _____ with all these tall buildings.

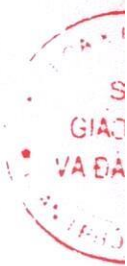
- A. concrete jungle B. tourist attraction C. concrete wood D. green space

Question 12: They suggest that the man _____ by train in order to meet people and see places of interests.

- A. travel B. to travel C. travelling D. travels

Question 13: Children nowadays are more aware _____ environment protection than we did in the past.

- A. of B. at C. on D. in



Question 14: My brother never _____ soft drinks because he thinks they are not good for health.

- A. drinks B. is drinking C. will drink D. drank

Question 15: Tourists from all over the world love Hoi An for very _____ custom-made clothing.

- A. affordable B. affordability C. afford D. affordably

Question 16: My mobile phone, _____ I lost on the train last week, had all my contacts on it.

- A. which B. that C. who D. whose

Question 17: John is still _____ dependent on his parents; he regularly receives money from them.

- A. financially B. finance C. financial D. financier

Question 18: When I turned up, the town hall was already _____ of teenagers.

- A. full B. jammed C. packed D. crowded

Question 19: Peter is happy to tell Kate about his scholarship in England.

Peter: "I've been awarded a scholarship to study in England."

Kate: "Uh, really? _____!"

- A. Congratulations B. You are lucky C. Oh my God D. Take care of yourself

Question 20: Matt wants to borrow Elena's bike to go to the market because it's far from his house.

Matt: "Would you mind lending me your bike?"

Elena: " _____ "

- A. No, not at all. B. Yes, let's. C. Yes, here it is. D. Good idea.

VI. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the part that is incorrect in each of the sentences.

Question 21: Mrs. Steven, along with her cousins from Canada, are planning to attend the firework display in Da Nang, Vietnam.

- A. are B. her cousins C. the firework D. to attend

Question 22: When we were on holiday, we spent too many money.

- A. many B. When C. too D. were

VII. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word/phrase that completes each blank.

Around 60 kilometers southwest of Hanoi, the Perfume Pagoda is one of the largest (23) _____ sites in Huong Son Commune, My Duc District. It comprises a complex of pagodas and Buddhist shrines built into the limestone cliffs of Perfume Mount, spreading alongside the mountain up to the peak. The complex's center is Inner Temple, right inside Huong Tich Cavern. Huge numbers of (24) _____ flock to the site during the Perfume Pagoda Festival, which begins in the middle of the first lunar month and (25) _____ until the middle of the third month (or from February to April) (26) _____ pray for happiness and prosperity in the coming year. Also, it is a very popular opportunity for young couples to meet and for numerous romances to be formed. On this special occasion, a wide (27) _____ of traditional cultural activities is incorporated. The Perfume Pagoda is not only a sacred site for Buddhists, but a great sightseeing spot in Vietnam as well.

Question 23:

- A. religious B. regional C. seasonal D. ruinous

Question 24:

- A. pilgrims B. spectators C. passengers D. observers

Question 25:

- A. lasts B. ends C. finishes D. stops

Question 26:

- A. in order to B. so that C. because D. due to

Question 27:

- A. range B. kind C. type D. series

VIII. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions that follow.

Obviously, it is difficult to compare the life of ancient people and the life of the people living in the 21st century because so many changes have occurred. Even the changes that have occurred over the last ten years are amazing. To start with, in the past, people had to work harder as they did not have tools and machines to make their work easier. Today, most of the difficult and dangerous work is done by computers and other powerful machines. In the past, living conditions were not as comfortable as they are now. Besides, many people could not afford household appliances like a fridge or a vacuum cleaner because those used to be luxurious goods. Another difference between life now and in the past is the fact that nowadays education is accessible to everyone. In the past, men were mainly the only ones educated and women were not allowed into public or private schools. Besides, nowadays, it is much easier to find the educational materials and the information you need, thanks to the Internet. It is therefore an obvious conclusion that life has changed significantly during the course of history.

Question 28: What does the passage mainly discuss?

- A. Life in the past and life in the present B. Vietnam's economy now and 100 years ago
C. Economic changes in Vietnam D. Significant changes in education

Question 29: How is most of the difficult and dangerous work done today?

- A. By computers and other powerful machines B. By all of the workers
C. By vacuum cleaners D. By robots

Question 30: The word "significantly" is closest in meaning to _____.

- A. considerably B. slightly C. gradually D. immediately

Question 31: According to the passage, why couldn't many people afford household appliances like a fridge or a vacuum cleaner?

- A. Because those appliances were very expensive.
B. Because those appliances weren't invented.
C. Because they did not use those appliances in their life.
D. Because they were very poor.

Question 32: Which sentence is NOT true, according to the passage?

- A. Women in the past were only accepted into public schools.
B. Education used to be available only to men.
C. People in the past lived less comfortably than they do now.
D. The Internet enables us to access educational materials more easily.

IX. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to the original one.

Question 33: Tim is very busy; however, he manages to spend time with his children every evening.

- A. Although Tim is very busy, he manages to spend time with his children every evening.
B. Tim is very busy because he has to spend time with his children every evening.
C. Even though Tim manages to spend time with his children every evening, but he was very busy.
D. Tim manages to spend time with his children every evening, so he was very busy.

Question 34: "Should I tell my parents what I really think?", Peter asked.

- A. Peter wondered whether to tell his parents what he really thought.
- B. Peter wondered whether to tell my parents what I really thought.
- C. Peter wondered whether he should tell his parents what he really thinks.
- D. Peter wondered whether to tell parents what he really thinks.

Question 35: Hurry up or we'll be late for the concert.

- A. If we don't hurry up, we'll be late for the concert.
- B. If we hurry up, we'll be late for the concert.
- C. Only if we hurry up, we'll be late for the concert.
- D. Unless we hurry up, we won't be late for the concert.

Question 36: We had to cancel our trip to Japan because of my friend's illness.

- A. My friend was ill, so we had to cancel our trip to Japan.
- B. Our trip to Japan was cancelled since my friend's illness.
- C. Our trip to Japan was cancelled although my friend was ill.
- D. Because my friend was ill, so we had to cancel our trip to Japan.

X. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is BEST written from the words/phrases given.

Question 37: It/ be/ nice song/ that/ I/ listen/ it/ all day.

- A. It was such a nice song that I listened to it all day.
- B. It was so a nice song that I listened to it all day.
- C. It was such nice song that I listened to it all day.
- D. It was such a nice song that I listened it all day.

Question 38: you/ remember/ year/ we start/ learn English?

- A. Do you remember the year when we started to learn English?
- B. Do you remember a year when we start to learn English?
- C. Do you remember the year which we started to learn English?
- D. Do you remember a year which we started to learn English?

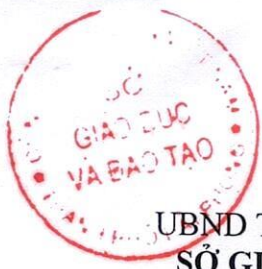
Question 39: Hard/ he/ study/ well/ understand/ subject.

- A. The harder he studies, the better he understands the subject.
- B. The more hardly he studies, the better he understands the subject.
- C. More hard he studies, better he understands the subject.
- D. Harder he studies, better he understands the subject.

Question 40: He/ wish/ know/ way/ station.

- A. He wishes he knew the way to the station.
- B. He wishes he knows the way to the station.
- C. He wishes he can know the way to the station.
- D. He wishes he has known the way to the station.

---- THE END ----



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CẤU TRÚC ĐỀ THI KỶ THI
TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT**

Môn: TIẾNG TRUNG

(Kèm theo Quyết định số **1038**/QĐ-SGDĐT, ngày **31** tháng **7** năm 2024)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

- Hình thức thi: 100% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn
- Thời gian thi: 60 phút
- Số câu trong đề thi: 40 câu
- Giới hạn kiến thức: Chủ yếu Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn tiếng Trung ở lớp 9
- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. 请在 A、B、C、D 四个选项中选择 一个正确的答案填空。

- Ngữ âm: 03 câu
- Chữ Hán: 02 câu
- Ngữ pháp: 15 câu (thực từ: 05 câu, hư từ: 05 câu, cú pháp: 02 câu, câu phức: 03 câu)

2. 请在 A、B、C、D 四个选项中选择 一个正确的词语位置。

- Ngữ pháp: 05 câu (từ: 03 câu, cụm từ: 02 câu)

3. 每个句子中都有一个画线的词或短语，请在 A、B、C、D 四个选项中选择 一个正确的答案。

- Giải thích từ: 03 câu
- Giải thích cụm từ: 02 câu

4. 根据短文的内容，在 A、B、C、D 四个选项中选择 一个正确的答案填空。

- Chọn phương án đúng điền vào chỗ trống: 05 câu
- Nội dung văn bản đọc có độ dài từ 150 đến 300 chữ Hán

5. 根据短文的内容，在 A、B、C、D 四个选项中选择 一个正确的答案。

- Chọn phương án đúng trả lời câu hỏi: 05 câu
- Nội dung văn bản đọc có độ dài từ 150 đến 300 chữ Hán

Đề thi có 40 câu;

Mỗi câu đúng 0.25 điểm;

Tổng điểm: 10 điểm

*****HẾT*****



Môn: TIẾNG NHẬT

(Kèm theo Quyết định số 1038/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

A. QUY ĐỊNH CHUNG:

- Hình thức thi: 100% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn.
- Thời gian thi: 60 phút.
- Số câu trong đề thi: 40 câu (mỗi câu 0,25 điểm); Tổng điểm là 10 điểm.
- Giới hạn kiến thức: Chương trình GDPT 2018 Bộ GDĐT, không ra đề vào nội dung giảm tải.
- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Nội dung	Số câu
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B,C,D) cho cách đọc hoặc cách viết bằng chữ Hán của phần gạch chân.	8
Chọn cách dùng từ đúng (ứng với A hoặc B,C,D)	2
Chọn câu có nghĩa tương đương (ứng với A hoặc B,C,D)	3
Chọn trợ từ thích hợp (ứng với A hoặc B,C,D)	5
Chọn dạng đúng của các từ loại như động từ, tính từ, phó từ, liên từ ... (ứng với A hoặc B,C,D)	5
Chọn các cấu trúc ngữ pháp hoặc tình huống hội thoại phù hợp (ứng với A hoặc B,C,D)	5
Tìm một lỗi sai trong câu (ứng với A hoặc B,C,D)	3
Sắp xếp câu sao cho câu có ý nghĩa bằng cách chọn (A hoặc B,C,D) ứng với vị trí dấu "*"	3
Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B,C,D) để điền vào chỗ trống (Đoạn văn ngắn từ 100~150 chữ)	3
Đọc đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B,C,D) để trả lời cho các câu hỏi (Đoạn văn ngắn từ 150~200 chữ) (Chọn đáp án phù hợp hoặc không phù hợp với nội dung của 1 đoạn văn trong bài đọc hoặc với toàn bài đọc...)	3



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CẤU TRÚC ĐỀ THI KỶ THI
TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT**

Môn: TIẾNG HÀN

(Kèm theo Quyết định số **1038** /QĐ-SGDĐT, ngày **31** tháng **7** năm 2024)

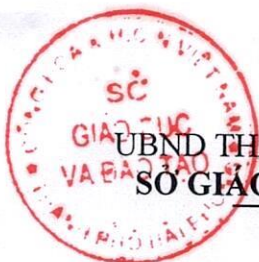
I. QUY ĐỊNH CHUNG

- Hình thức thi: 100% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn
- Thời gian: 60 phút
- Số câu trong đề thi: 40 câu, mỗi câu 0.25 điểm
- Giới hạn kiến thức: Chương trình GDPT 2018 môn tiếng Hàn lớp 9 (Theo Chương trình GDPT 2018 Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGTĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 - Bậc 1.4)
- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Dạng bài	Nội dung kiểm tra	Số câu
Chọn cách phát âm đúng (ứng với A hoặc B, C, D) của các từ sau.	Ngữ âm	2
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong các câu sau.	Từ vựng	10
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong các câu sau.	Ngữ pháp	10
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu sau.	Kỹ năng viết	6
Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các hội thoại sau.	Ngữ dụng	2
Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 100-150 chữ và chọn đáp án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống.	Từ vựng, ngữ pháp, kỹ năng đọc	5
Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 150-200 chữ và chọn đáp án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để trả lời câu hỏi.	Từ vựng, ngữ pháp, kỹ năng đọc	5

-----HẾT-----



UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CẤU TRÚC ĐỀ THI KỲ THI
TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT

Môn: TIẾNG PHÁP (đại trà)

(Kèm theo Quyết định số 1038/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

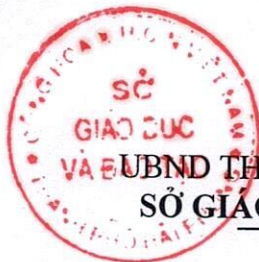
I. QUY ĐỊNH CHUNG

- Hình thức: 100% trắc nghiệm khách quan một đáp án đúng.
- Thời gian: 60 phút.
- Số câu trong đề thi: 40 câu (mỗi câu 0.25 điểm)
- Giới hạn kiến thức:
 - Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Tiếng Pháp cấp THCS.
 - Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

TT	Nội dung	Số câu	Điểm
1.	Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 100 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để điền vào 5 chỗ trống trong bài.	5	1.25
2.	Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 150 đến 200 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để trả lời câu hỏi.	5	1.25
3.	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa với từ được gạch chân.	3	0.75
4.	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ cùng họ với từ được gạch chân.	3	0.75
5.	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra định từ phù hợp (mạo từ, tính từ sở hữu, tính từ chỉ định).	3	0.75
6.	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra đại từ phù hợp (đại từ sở hữu, đại từ bỏ ngữ, đại từ quan hệ đơn).	3	0.75
7.	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra từ để hỏi phù hợp.	3	0.75
8.	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra dạng đúng của động từ (Impératif, Indicatif, Conditionnel présent).	6	1.5
9.	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành câu bằng các từ nối <i>et, parce que, mais, pour</i> .	3	0.75
10.	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra câu khẳng định hoặc câu phủ định tương ứng với câu đã cho.	2	0.5
11.	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra câu so sánh tương đối phù hợp với ngữ cảnh đã cho.	2	0.5
12.	Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành câu với các ngữ thức chỉ thời gian (<i>il y a, pendant, depuis, avant, après</i>).	2	0.5
Tổng		40	10

-----HẾT-----



UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CẤU TRÚC ĐỀ THI KỶ THI
TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT**

Môn: TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số **1038**/QĐ-SGDĐT, ngày **31** tháng **7** năm 2024)

A. QUY ĐỊNH CHUNG:

- Hình thức: 100% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn
- Thời gian: 60 phút
- Số câu trong đề thi: 40 câu, mỗi câu 0.25 điểm
- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI:

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) là từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại.

2 câu

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) là từ có vị trí trọng âm khác với các từ còn lại.

2 câu

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống.

15 câu

Chọn phương án trả lời đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong tình huống sau.

2 câu

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) để tìm lỗi sai trong các câu sau.

3 câu

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau.

5 câu

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc.

5 câu

Chọn phương án (ứng với A hoặc B, C, D) với các câu đã cho.

3 câu

Chọn phương án đặt câu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) từ các từ cho sẵn.

3 câu

-----HẾT-----



PHẠM VI KIẾN THỨC ĐỀ THI
KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
MÔN TIẾNG ANH

DẠNG BÀI	YẾU TỐ CẦN KIỂM TRA	SỐ CÂU	SỐ ĐIỂM
1. FONETIKA	- Произношение	02	0.5
	- Ударение	02	0.5
2. ЛЕКСИКО-ГРАММАТИКА	- Имя существительное - Имя прилагательное - Глагол (спряжение) - Местоимение - Наречие - Числительное	15	3.75
3. ГОВОРЕНИЕ	- Коммуникативная ситуация	02	0.5
4. ИСПРАВЛЕНИЕ ОШИБОК	- Предлог - Союз	03	0.75
5. ЧТЕНИЕ	- Дополнение текста + Словосочетание + Лексика	05	1.25
	- Чтение текста + Выбор ответов на вопросы + Главное содержание	05	1.25
6. ПИСЬМО	- Составление предложений из данных слов	03	0.75
	- Синонимичные конструкции	03	0.75
TỔNG SỐ		40	10



ФОНЕТИКА, ЛЕКСИКО-ГРАММАТИКА, ГОВОРЕНИЕ, ИСПРАВЛЕНИЕ ОШИБОК, ЧТЕНИЕ, ПИСЬМО

-----HẾT-----

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH
VÀO LỚP 10 THPT MÔN GDCD
NĂM HỌC 2025- 2026

(Kiểm tra Quyết định số 1038/QĐ-SGDĐT, ngày 31/8/2024)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian: 60 phút.
2. Hình thức thi: 100% trắc nghiệm.
3. Định dạng: 28 lệnh hỏi.
- 3.1. Phần I (Dạng thức 1):

Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ lệnh hỏi 1 đến lệnh hỏi 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

3.2. Phần II (Dạng thức 2):

Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ lệnh hỏi 25 đến lệnh hỏi 28. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thí sinh chọn đúng hoặc sai.

4. Thang điểm: 10 điểm

4.1. Phần I (Dạng thức 1): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

4.2. Phần II (Dạng thức 2): Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu được 0,5 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu được 1,0 điểm.

5. Giới hạn kiến thức: Lớp 9.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI

- Biết: 40%
- Hiểu: 30%
- Vận dụng: 30%

TT	Phần	Chủ đề	Số lệnh hỏi	Dạng thức câu hỏi	Mức độ
1	Giáo dục đạo đức	1. Sống có lí tưởng.	13	- Dạng thức 1: 12 câu - Dạng thức 2: 01 câu	Biết, Hiểu; vận dụng
		2. Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng.			
		3. Bảo vệ hòa bình.			
		4. Khoan dung.			
		5. Khách quan và công bằng.			
2	Giáo dục kĩ năng sống	6. Quản lí thời gian hiệu quả	7	- Dạng thức 1: 06 câu - Dạng thức 2: 01 câu	Biết, Hiểu; vận dụng
		7. Thích ứng với thay đổi.			
3	Giáo dục kinh tế	8. Tiêu dùng thông minh.	3	- Dạng thức 1: 02 câu - Dạng thức 2: 01 câu	Biết, Hiểu; Vận dụng

4	Giáo dục pháp luật	9. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.	5	- Dạng thức 1: 04 câu - Dạng thức 2: 01 câu	Biết, Hiểu; Vận dụng
		10. Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.			



**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Tự hào về truyền thống dân tộc được biểu hiện qua sự

- A. trân trọng, giữ gìn, phát huy các giá trị tốt đẹp của dân tộc.
- B. trân trọng, gìn giữ những di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc.
- C. hãnh diện, gìn giữ các giá trị tinh thần của quốc gia, dân tộc.
- D. trân trọng và phát huy những giá trị vật chất tốt đẹp của dân tộc.

Câu 2. Ý nào sau đây đúng về việc tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc?

- A. Nên tôn trọng các quốc gia giàu có, có bề dày văn hóa vì chỉ các quốc gia này mới giúp ta có thêm kinh nghiệm để làm giàu.
- B. Cần tiếp thu có chọn lọc những sản phẩm phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, văn hóa nước mình.
- C. Tôn trọng sự đa dạng của các quốc gia giúp chúng ta có thêm nhiều nguồn lợi về kinh tế, tăng thêm thu nhập cho người dân.
- D. Mọi sản phẩm của các dân tộc, các nền văn hóa đều tốt, đều đáng được tiếp thu và học tập.

Câu 3. Điền vào chỗ trống trong câu sau:

“Lao động sáng tạo là trong quá trình lao động luôn luôn suy nghĩ, cải tiến để ... cái mới, tìm ra cách giải quyết tối ưu nhằm không ngừng ... chất lượng, hiệu quả lao động”

- A. Phát hiện, giảm thiểu.
- B. Tìm tòi, nâng cao.
- C. Cải tiến, nâng cao.
- D. Tìm tòi, phát triển.

Câu 4. Câu nói : “Điều gì không rõ ràng thì không nên thừa nhận” (Descartes) thể hiện đức tính gì ?

- A. Liêm khiết
- B. Bảo vệ lẽ phải.
- C. Tôn trọng pháp luật
- D. Giữ chữ tín

Câu 5. Lễ phải là gì?

- A. Là những điều được coi là đúng đắn với một nhóm người nhất định.
- B. Là những điều được coi là đúng đắn, phù hợp với đạo lý và lợi ích của xã hội.
- C. Là những điều được coi là phù hợp với một nhóm người nhất định.
- D. Là những lợi ích chung của xã hội, giúp đất nước công bằng, văn minh.

Câu 6. Những thay đổi nào sau đây thuộc nhóm thay đổi trong gia đình?

- A. Mất mát người thân.
- B. Biến đổi khí hậu.
- C. Lũ quét, sạt lở.
- D. Ngập lụt, hạn hán.

Câu 7. Chấp nhận sự thay đổi là tất yếu có nghĩa là gì?

- A. Cần xác định sự thay đổi là điều không thể tránh khỏi trong cuộc sống.
- B. Trước những biến cố bất ngờ, cần biết loại bỏ cảm xúc cá nhân.
- C. Cần tìm sự giúp đỡ để không phải sợ hãi, lo lắng trước sự thay đổi.

D. Quyết định nhanh chóng để giải quyết thay đổi xảy ra.

Câu 8. Một trong những lợi ích của quản lý thời gian hiệu quả là gì?

- A. Giảm được số lượng công việc phải làm.
- B. Tăng cường sự chủ động trong cuộc sống.
- C. Tăng áp lực và căng thẳng trong cuộc sống.
- D. Giảm hiệu quả công việc được giao.

Câu 9. Biểu hiện của tiêu dùng thông minh là

- A. luôn chi tiêu có kế hoạch.
- B. thấy thích thì mua.
- C. ưu tiên cho nhu cầu cá nhân.
- D. ưu tiên cho nhu cầu của gia đình.

Câu 10. Lợi ích của tiêu dùng thông minh là gì ?

- A. Tồn ít tiền mà vẫn mua được nhiều thứ.
- B. Tiết kiệm thời gian, công sức, tiền bạc.
- C. Làm cho của cải không ngừng tăng lên.
- D. Luôn luôn tiết kiệm được tiền.

Câu 11. Người biết chi tiêu có kế hoạch, tiết kiệm hiệu quả, phù hợp với đặc điểm, hoàn cảnh của bản thân là người như thế nào?

- A. Người có lối sống tiết kiệm.
- B. Người kinh doanh giỏi.
- C. Người nội trợ thông thái.
- D. Người tiêu dùng thông minh.

Câu 12. Khi thực hiện tiêu dùng thông minh, người tiêu dùng cần chú ý điều gì?

- A. Chọn mua sản phẩm có màu sắc bắt mắt, theo xu thế.
- B. So sánh giá cả và chất lượng của sản phẩm trước khi mua.
- C. Mua sản phẩm theo sở thích và xu hướng thị trường .
- D. Mua sản phẩm từ những cửa hàng sang trọng, có thương hiệu.

Câu 13. Nghĩa vụ mà các cá nhân, cơ quan, tổ chức vi phạm pháp luật phải chịu trách nhiệm do Nhà nước quy định được gọi là

- A. trách nhiệm pháp lí
- B. trách nhiệm pháp luật.
- C. trách nhiệm công dân
- D. trách nhiệm đạo đức.

Câu 14. Có bao nhiêu loại vi phạm pháp luật ?

- A. Hai loại
- B. Ba loại
- C. Bốn loại
- D. Năm loại

Câu 15. Hoạt động sản xuất, dịch vụ và trao đổi hàng hóa nhằm mục đích thu lợi nhuận được gọi là gì?

- A. Đầu tư.
- B. Kinh doanh.
- C. Nhập khẩu.
- D. Xuất khẩu.

Câu 16. Kinh doanh là hoạt động sản xuất, dịch vụ và trao đổi hàng hóa nhằm mục đích gì?

- A. Làm từ thiện.
- B. Giải trí.

C. Sở hữu tài sản.

D. Thu lợi nhuận.

Câu 17. Việc thích ứng với những thay đổi giúp mỗi người

A. tránh xa được những khó khăn trong cuộc sống.

B. vượt qua những khó khăn của hoàn cảnh.

C. giữ cách sống cũ, tạo nhiều kỉ niệm cho bản thân.

D. có thêm thu nhập, cải thiện cuộc sống.

Câu 18. Tiêu dùng thông minh không có vai trò nào sau đây ?

A. Góp phần làm thay đổi phong cách tiêu dùng, tác phong lao động của con người.

B. Xóa hoàn toàn bỏ các thói quen, tập quán tiêu dùng truyền thống của dân tộc.

C. Góp phần gìn giữ và phát huy những tập quán tiêu dùng tốt đẹp của dân tộc.

D. Là cơ sở giúp cho các doanh nghiệp đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp.

Câu 19. Chị H thường mua các đồ ăn uống có xuất xứ hữu cơ và có nguồn gốc rõ ràng để đảm bảo sức khỏe cho cả nhà. Theo em, việc làm của chị H mang lại các lợi ích gì?

A. Thúc đẩy tiêu dùng, tạo ra được sự tăng trưởng trong kinh tế cho gia đình.

B. Tạo ra được thói quen tiêu dùng lành mạnh, bảo vệ được sức khỏe của cả nhà.

C. Thói quen của chị H giúp tiết kiệm tiền cho gia đình và mang lại cảm giác an tâm.

D. Bắt kịp cách sử dụng các đồ ăn uống hữu cơ theo xu hướng của mạng xã hội.

Câu 20. Người phải chịu trách nhiệm hành chính do mọi vi phạm hành chính mà mình gây ra theo quy định của pháp luật có độ tuổi là:

A. Từ đủ 16 tuổi trở lên.

B. Từ 18 tuổi trở lên.

C. Từ đủ 18 tuổi trở lên.

D. Từ đủ 14 tuổi trở lên.

Câu 21. Trên đường đi học về em nhìn thấy anh H cạnh nhà em đi xe máy phóng nhanh vượt ẩu gây tai nạn khiến 1 em học sinh bị ngã gãy tay. Là người khách quan và công bằng trong tình huống đó em sẽ làm gì ?

A. Đạp thật nhanh về nhà báo với bố mẹ đến giúp em học sinh đó và nói với bố mẹ anh H là người gây ra tai nạn.

B. Đuổi theo để yêu cầu anh H quay lại chịu trách nhiệm với việc mình gây ra, khuyên anh không nên trốn tránh trách nhiệm.

C. Chờ em bé đó đến gặp công an, báo cho công an biết người đã gây ra tai nạn không bao che cho anh H dù là người quen.

D. Giúp đỡ em bé, gọi điện cho gia đình của em, báo cho công an biết người đã gây ra tai nạn không bao che.

Câu 22. Khi gặp phải một tình huống khó khăn, bạn nên làm gì để thích ứng?

A. Tìm lý do để đổ trách nhiệm cho người khác để mình không phải giải quyết.

B. Không làm gì cả, kệ đến đâu thì đến, lo lắng cũng chẳng giải quyết được vấn đề gì.

C. Bình tĩnh chấp nhận, xác định nguyên nhân, tìm hướng giải quyết.

D. Bình tĩnh, tìm sự hỗ trợ từ mọi người, lo lắng không giải quyết được vấn đề gì.

Câu 23. Trong quá trình mua sắm trực tuyến trên shopee, em nhận thấy có một sản phẩm em đang cần mà lại được giảm giá rất sâu nhưng không có nhiều đánh giá từ người dùng. Để thực hiện tiêu dùng thông minh, em nên làm gì?

A. Mua sản phẩm ngay vì giá đang rất rẻ, nếu không qua thời gian giảm giá sẽ rất thiệt thòi vì đã niêm yết trên shopee là sản phẩm chất lượng rồi.

B. Tìm hiểu kỹ thông tin về người bán, sản phẩm và xem xét đánh giá về các sản phẩm khác của cửa hàng từ các nguồn đáng tin cậy trước khi quyết định mua.

C. Mua sản phẩm vì nó đang giảm giá, bất kể thông tin về sản phẩm vì đó là thứ em đang

cần.

D. Bỏ qua sản phẩm và không mua sắm trực tuyến nữa vì rất có thể bị lừa đảo và ra chợ mua cho an toàn.

Câu 24. Đọc thông tin sau và trả lời câu hỏi:

“Trong tuần, Phòng cảnh sát giao thông (Công an thành phố) kiểm tra xử lý 964 trường hợp vi phạm gồm 302 xe ô tô, 563 xe mô tô, 40 xe máy điện, 20 xe thô sơ, 39 phương tiện thủy, phạt tiền hơn 1,7 tỉ đồng”.

(Báo Hải Phòng, ngày 11/8/2024 – trang 7)

Hành vi của những người vi phạm pháp luật bị Phòng cảnh sát giao thông (Công an thành phố) xử lý theo thông tin trên thuộc hành vi vi phạm pháp luật nào?

- A. Vi phạm kỷ luật
- B. Vi phạm pháp luật hình sự
- C. Vi phạm pháp luật hành chính
- D. Vi phạm pháp luật dân sự

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng hoặc sai. Thí sinh trả lời từ câu 25 đến câu 28. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc thông tin sau:

Anh Bùi Duy Đức sinh năm 1982. Anh học Đại học kiến trúc và Anh đã lên đường đến Pháp bằng học bổng tiến sĩ của Chính phủ Pháp năm 2012. 12 năm một thân một mình học tập, làm việc tại đất nước vốn được mệnh danh là "kinh đô ánh sáng", anh bạn 8X Hà thành ấy thu nhặt cho mình thật nhiều trải nghiệm thú vị. Đức bảo dù làm gì, ở đâu cũng luôn cần vui vẻ, lạc quan, cố gắng tìm thấy những điều mới mẻ để học hỏi và đóng góp được nhiều nhất cho xã hội!

Anh có quay về nước không? Câu hỏi có vẻ bất chợt nhưng Đức khẳng định tức thì: "Tôi sẽ trở về sau khi tích lũy được kinh nghiệm, phương pháp, làm việc tại Pháp cùng vốn sống qua các chuyến du lịch, cũng là để tìm hướng ứng dụng vào thiết kế đô thị Việt Nam qua mỗi dự án cụ thể".

<https://tuoitre.vn/chang-trai-viet-lam-kien-truc-su-do-thi-o-phap-toi-dang-tich-luy-de-trove-20240810082354308.htm>

- a. Việc làm của anh Bùi Duy Đức thể hiện được lòng tự hào về truyền thống nhân ái của dân tộc Việt Nam.
- b. Việc làm của anh Bùi Duy Đức thể hiện anh rất tôn trọng nền văn hóa nước Pháp.
- c. Việc làm trên của anh Bùi Duy Đức thể hiện anh thích ở nước ngoài hơn ở Việt Nam.
- d. Để học hỏi được sự đa dạng của các dân tộc thì ta nên thay đổi phương pháp và nội dung giáo dục như nước Pháp

Câu 2. Đọc thông tin sau:

TAND Cấp cao tại Đà Nẵng, ngày 30/8/2023, mở phiên xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Bùi Tuấn Lâm (SN 1984, ngụ đường Ông Ích Khiêm, P.Thanh Bình, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng) về tội "Làm, tàng trữ, phát tán, tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Bùi Tuấn Lâm đăng tải 44 bài viết lên các trang mạng với nội dung không đúng sự thật, bịa đặt, xuyên tạc, bôi nhọ Đảng, Nhà nước, chế độ XHCN. Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo 5 năm 6 tháng tù; đồng thời áp dụng biện pháp phạt quản chế 4 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Theo https://congan.com.vn/song-theo-phap-luat/y-an-doi-voi-bi-cai-cao-hoat-dong-chong-pha-nha-nuoc_151995.html

- a. Hành vi của Bùi Tuấn Lâm là hành vi có lỗi, trái pháp luật, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

- b. Hành vi của Bùi Tuấn Lâm đã vi phạm pháp luật hình sự.
c. Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo Lâm là trách nhiệm dân sự mà Lâm phải chấp hành do vi phạm pháp luật.
d. Để không còn tình trạng người dân vi phạm pháp luật nhà nước ta cần loại bỏ những người đã từng vi phạm pháp luật.

Câu 3. Đọc thông tin sau:

Ngày 7/4, Công an tỉnh Quảng Ninh thông tin, thời gian gần đây trên địa bàn thành phố Hạ Long và những địa bàn lân cận xuất hiện các nhóm đối tượng giả làm nhân viên của các trung tâm điện máy có thương hiệu lớn như Điện máy xanh, Mediamart... mang theo các mặt hàng gia dụng có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng giá trị thấp nhằm vào những gia đình có ít người ở nhà, người già, ít hiểu biết để bán giá cao, sau đó có thể lợi dụng sơ hở của nạn nhân để trộm cắp, cướp, cướp giật tài sản gây bức xúc trong quần chúng nhân dân và ảnh hưởng tình hình an ninh trật tự tại địa bàn.

(Theo <https://vtv.vn/phap-luat/canh-giac-voi-chieu-thuc-lua-dao-ban-hang-cho-nguoi-cao-tuoi-20240408072909433.htm>)

- a. Trước khi mua một sản phẩm gia dụng từ một người tự xưng là nhân viên của trung tâm điện máy bạn chỉ cần kiểm tra giá sản phẩm là đủ.
b. Khi phát hiện một nhóm đối tượng khả nghi đang thực hiện hành vi lừa đảo, em sẽ thông báo ngay cho cơ quan chức năng hoặc công an địa phương là cách tốt nhất để bảo vệ bản thân và người khác, giúp ngăn chặn hành vi lừa đảo và bảo vệ cộng đồng.
c. Để tránh trở thành nạn nhân của các nhóm lừa đảo, người tiêu dùng nên mua sản phẩm từ các cửa hàng chính hãng và có uy tín giúp đảm bảo chất lượng và tránh rủi ro lừa đảo.
d. Nếu em gặp một người bán hàng tự xưng là nhân viên của một trung tâm điện máy lớn nhưng không có giấy tờ chứng minh, em sẽ yêu cầu giấy tờ chứng minh và kiểm tra nguồn gốc sản phẩm là cần thiết để đảm bảo không bị lừa đảo.

Câu 4. Đọc thông tin sau:

Anh Minh là một nhân viên văn phòng luôn bận rộn với nhiều công việc. Để quản lý thời gian hiệu quả, anh đã lập danh sách công việc cần làm hàng ngày, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng và hoàn thành chúng trước. Anh cũng chia nhỏ các nhiệm vụ lớn thành các phần nhỏ hơn để dễ dàng thực hiện. Ngoài ra, anh Minh còn thường xuyên dành thời gian để nghỉ ngơi ngắn giữa các nhiệm vụ để giữ tinh thần tỉnh táo và năng suất làm việc cao.

- a. Tập trung vào một nhiệm vụ duy nhất và hoàn thành nó trước khi chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo là một phương pháp quản lý thời gian hiệu quả, giúp nâng cao năng suất và giảm bớt sự phân tán.
b. Để quản lý thời gian hiệu quả trong công việc của mình, em chỉ làm những công việc mà em cảm thấy hứng thú, không cần ưu tiên hay lập danh sách như anh Minh.
c. Nếu không lập danh sách công việc và không ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, anh Minh có thể gặp khó khăn trong việc quản lý thời gian, cảm thấy quá tải và không hoàn thành các nhiệm vụ đúng hạn.
d. Khi có nhiều việc, em sẽ tận dụng tối đa thời gian chứ không nghỉ ngơi, dù có mệt mỏi và căng thẳng.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI VÀO 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN****PHẦN I.**

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,25 điểm**)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	13	A
2	B	14	C
3	B	15	B
4	B	16	D
5	B	17	B
6	A	18	B
7	A	19	B
8	B	20	A
9	A	21	D
10	B	22	C
11	D	23	B
12	B	24	C

PHẦN II

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,50 điểm**.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	Đ
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	S		c	Đ
	d	S		d	S